TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 284/TB-CTLNPT

Phú Thọ, ngày 9 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ NLG cây đứng tại Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ - Tổng công ty giấy Việt Nam

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo NLG như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng tại Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ như sau:

*** Gói số: 01 - Ban Tam Thắng:**

- Diện tích trồng rừng: 23,3 ha, Diện tích khai thác: 21,5 ha.
- Sản lượng: 1.347,1 m^3; Củi: 148,7 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.264.659 đồng/m^3.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: **1.703.622.208** đồng; giá trị củi: **1.487.000** đồng
- Tổng giá trị: **1.705.109.208** đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 04 tương ứng: 170.500.000 đồng (làm tròn).

+ Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 31/12/2026.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 09/11/2026 đến hết ngày 16/11/2026.

* Hồ sơ gồm:

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).
- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng (bản phô tô công chứng).

Được quét bằng CamScanner

- Đối với cá nhân: Cung cấp Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).

- Phiếu thu tiền cọc;

- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;

- Phiếu trả giá.

- Hồ sơ nộp tại: Phòng tổng hợp - Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1. Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc:

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Thời gian: trước 16h30 ngày 16/11/2026.

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu Công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Bà Cao Thị Thanh Bình, Phó trưởng phòng Tổng hợp, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ. Điện thoại: 0975.335.602.

Nơi nhận:
- Các đối tác quan tâm mua gỗ cây đứng;
- TGĐ Tổng công ty (b/cáo);
- UBND các xã nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT);
- Lưu VT,KHLN.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LN PHÚ THỌ

M.S.C.N:2600357502-034-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH - CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ
X.THANH SƠN-T.PHÚ THỌ

Đỗ Quốc Tuấn

Được quét bằng CamScanner

BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GỖ NLG - TIÊU THỤ CÂY ĐỨNG NĂM 2026
TẠI CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ - TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

(Kèm theo thông báo số: 284/TB-CTLNPT ngày 09/11/2026)

*** Gói số 1 - Ban Tam Thắng:**

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô		Chia ra				Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
								Vanh (30≤Ø<70)	A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
9	13	15	3	1,2	1,2	Ah-TSX/19	113,3	75,2	19,8	16,6	1,7	12,5	1.299.347	10.000	147.216.015	125.000	Gói 4
9	13	15	4	1,3	1,3	Ah-TSX/19	120,5	77,6	22,8	18,3	1,8	13,3	1.294.055	10.000	155.933.628	133.000	Gói 4
9	13	15	7	2,0	2,0	Am-2-BV/19	173,7	114,1	37,2	19,4	3,0	19,2	1.275.109	10.000	221.486.433	192.000	Gói 4
9	13	17	11	2,1	2,1	Am-2-BV/19	107,5	71,1	23,0	11,5	1,9	11,8	1.276.551	10.000	137.229.233	118.000	Gói 4
9	13	17	13	1,6	1,4	Am-2-BV/19	94,8	62,4	20,2	10,7	1,5	9,9	1.300.673	10.000	123.303.800	99.000	Gói 4
9	13	17	15	2,6	1,8	Am-2-BV/19	99,4	66,2	20,5	10,9	1,8	10,8	1.279.190	10.000	127.151.486	108.000	Gói 4
9	13	20	2	3,0	2,5	Am-2-BV/19	151,6	100,2	31,9	16,7	2,8	16,8	1.252.736	10.000	189.914.778	168.000	Gói 4
9	13	20	2	-	0,4	Am-2-BV/19	4,1	2,3	1,1	0,7	-	0,5	1.225.928	10.000	5.026.305	5.000	Gói 4
9	13	20	4	2,9	2,5	Am-2-BV/19	186,2	123,3	39,3	20,3	3,3	21,3	1.253.251	10.000	233.355.336	213.000	Gói 4
9	13	20	5	3,9	3,6	Am-2-BV/19	181,4	110,1	41,9	26,2	3,2	20,9	1.196.491	10.000	217.043.467	209.000	Gói 4
9	13	20	5	-	0,2	Am-2-BV/19	1,3	0,7	0,4	0,2	-	0,2	1.181.501	10.000	1.535.951	2.000	Gói 4
9	13	20	17	2,7	2,5	Ah-TSX/19	113,3	77,0	20,5	14,3	1,5	11,5	1.274.720	10.000	144.425.776	115.000	Gói 4
Cộng				**23,3**	**21,5**		**1.347,1**	**880,2**	**278,6**	**165,8**	**22,5**	**148,7**			**1.703.622.208**	**1.487.000**	

Được quét bằng CamScanner